



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 3

Năm 2019



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.554.214.606.869	2.196.052.230.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		235.333.479.106	268.045.104.754
1. Tiền	111	V.1	187.759.505.812	210.007.572.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.573.973.294	58.037.531.875
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	38.723.075.283	39.488.075.283
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.802.075.283	42.802.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.575.000.000)	(18.225.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.496.000.000	14.911.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		619.151.674.611	695.256.990.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	422.133.466.397	517.312.887.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.204.981.040	85.880.071.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.420.000.000	12.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	94.469.762.602	80.720.767.210
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(76.535.428)	(656.735.428)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	1.571.743.572.877	1.134.474.506.423
1. Hàng tồn kho	141		1.573.154.525.695	1.138.523.608.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.410.952.818)	(4.049.102.495)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.262.804.992	58.787.553.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.132.898.330	11.734.520.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	62.124.411.346	46.780.713.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.005.495.316	272.319.700
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.192.148.587.959	2.159.597.103.287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.249.123.739	182.178.610.222
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	177.249.123.739	183.178.610.222
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		495.011.835.761	457.816.965.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	424.057.094.146	386.374.719.139
- Nguyên giá	222		672.177.697.632	597.281.457.583

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248.120.603.486)	(210.906.738.444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	70.954.741.615	71.442.246.775
- Nguyên giá	228		81.701.912.256	81.186.312.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.747.170.641)	(9.744.065.481)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	708.201.067.254	726.184.526.348
- Nguyên giá	241		921.937.799.775	921.828.708.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(213.736.732.521)	(195.644.182.518)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	363.001.731.701	367.635.726.677
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		363.001.731.701	367.635.726.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	410.738.830.244	384.210.488.328
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		397.378.566.244	378.850.224.328
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.360.264.000	5.360.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.945.999.260	41.570.785.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35.437.123.059	38.061.909.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	3.508.876.201	3.508.876.201
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.746.363.194.828	4.355.649.333.578
<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.165.196.462.354	2.820.503.318.544
I. Nợ ngắn hạn	310		2.633.993.884.075	2.266.260.565.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	221.520.807.898	184.846.499.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.833.689.154	164.874.327.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	31.488.915.900	39.422.262.288
4. Phải trả người lao động	314		76.825.880.878	100.659.106.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	51.829.426.225	53.055.205.113
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1.990.948.531	6.773.857.186
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	477.203.907.097	438.146.116.890
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.613.774.635.475	1.262.171.559.942
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.525.672.917	16.311.630.959
II. Nợ dài hạn	330		531.202.578.279	554.242.753.486
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	93.182.671.031	95.941.611.058

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	87.902.646.974	87.253.926.927
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	350.117.260.274	371.047.215.501
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.581.166.732.474	1.535.146.015.034
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.581.166.732.474	1.535.146.015.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		31.945.100.000	20.242.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.977.022.699	43.033.201.299
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		472.896.781.166	424.537.839.749
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		467.017.714.664	481.002.860.041
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		4.746.363.194.828	4.355.649.333.578

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc









Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Phan Dương Cửu Long



SAIGON

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q3/2019	Q3/2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.505.664.839.397	3.491.845.461.106	13.088.704.279.146	9.643.424.639.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.427.222.019	1.587.765.327	15.595.676.571	11.759.098.599
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.496.237.617.378	3.490.257.695.779	13.073.108.602.575	9.631.665.541.264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.263.052.416.586	3.239.782.086.751	12.310.191.589.218	8.947.570.791.200
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		233.185.200.792	250.475.609.028	762.917.013.357	684.094.750.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.035.085.775	5.580.395.067	9.799.212.495	13.686.881.797
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	34.975.209.365	22.350.919.952	100.101.291.658	59.317.948.960
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.524.900.721	21.987.870.253	94.556.374.286	62.141.256.924
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		19.141.061.982	15.244.142.116	58.566.240.883	35.192.455.492
9. Chi phí bán hàng	25		130.818.864.124	106.041.506.451	393.607.994.458	315.662.840.998
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		77.953.245.881	68.048.344.634	240.814.488.177	198.832.052.328
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.614.029.179	74.859.375.174	96.758.692.442	159.161.245.067
12. Thu nhập khác	31	VI.6	42.934.859.915	20.794.533.821	100.767.685.623	77.128.695.715
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.470.323.585	1.521.923.319	4.020.460.073	6.905.393.792
14. Lợi nhuận khác	40		41.464.536.330	19.272.610.502	96.747.225.550	70.223.301.923
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.078.565.509	94.131.985.676	193.505.917.992	229.384.546.990
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.422.242.019	16.070.117.918	31.371.157.517	38.940.412.357
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.656.323.490	78.061.867.758	162.134.760.475	190.444.134.633
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		35.487.500.557	46.040.556.362	104.132.659.659	112.495.470.682
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		11.168.822.933	32.021.311.396	58.002.100.816	77.948.663.951
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.410	1.841	3.812	4.226
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phan Dương Cửu Long



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		193.505.917.992	229.384.546.990
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		64.672.190.687	53.863.972.261
- Các khoản dự phòng	03		(1.868.349.677)	(1.186.396.682)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.891.781.042)	(45.925.276.228)
- Chi phí lãi vay	06		94.556.374.286	62.141.256.924
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		297.974.352.246	298.278.103.265
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.538.128.799	8.749.573.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(434.630.916.777)	(196.852.250.860)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.976.483.158	(45.011.636.502)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.773.591.550)	(12.915.433.507)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(95.964.165.207)	(61.422.220.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44.998.453.021)	(29.598.825.253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(206.878.162.352)	(38.772.689.723)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98.235.508.419)	(128.646.400.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22.653.291.589	42.534.057.933
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.568.163.015)	(38.618.254.981)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.496.303.047	8.785.588.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.182.909.448	9.224.475.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.471.167.350)	(106.720.533.748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	19.581.430.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	8.161.727.182.711	5.562.645.460.658
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(7.831.054.062.405)	(5.325.760.641.379)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(103.035.416.252)	(54.305.529.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		227.637.704.054	202.160.719.739
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(32.711.625.648)	56.667.496.268
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		268.045.104.754	222.746.938.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		235.333.479.106	279.414.434.776

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh



Ngày 25 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phan Dương Cửu Long

BCLCTTHN (nam)



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 3 NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
- 6. Cấu trúc tập đoàn**
Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các công ty con: 14

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 99,9%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
3. Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
4. Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
5. Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
6. Công ty Cổ phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,86%
7. Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
- 8. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
 - Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
- 9. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
 - Địa chỉ: 510 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,80%
- 10. Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: Ấp 1, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 55,00%
- 11. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
 - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
- 12. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
 - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
- 13. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
 - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
- 14. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
 - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.
 - Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
3. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
4. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%
5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%
 - 6. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,3%
- II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
- 1. Kỳ kế toán năm**
- Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).
- III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.
- IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**
- Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.
- 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.
- Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.1. Tiền		
Tiền mặt	15.309.308.803	36.785.258.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.450.197.009	173.222.314.872
Các khoản tương đương tiền	47.573.973.294	58.037.531.875
Cộng	235.333.479.106	268.045.104.754

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	7.965.000.000	(5.535.000.000)	13.500.000.000	9.315.000.000	(4.185.000.000)
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-
Tổng cộng	42.802.075.283	23.227.075.283	(19.575.000.000)	42.802.075.283	24.577.075.283	(18.225.000.000)
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi	-	-	-	31.500.211.961	-	31.500.211.961
Công ty CP DANA	30.635.211.696	-	30.635.211.696	25.367.918.284	-	25.367.918.284
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	76.828.134.218	-	76.828.134.218	76.941.744.016	-	76.941.744.016
Công ty CP Đầu tư SAVICO	63.065.458.313	-	63.065.458.313	63.998.852.094	-	63.998.852.094
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương	33.716.616.389	-	33.716.616.389	30.247.244.680	-	30.247.244.680
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	25.138.173.208	-	25.138.173.208	23.037.113.380	-	23.037.113.380
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	26.974.151.119	-	26.974.151.119	24.886.360.146	-	24.886.360.146
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	64.171.490.505	-	64.171.490.505	44.321.822.751	-	44.321.822.751
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	3.438.587.377	-	3.438.587.377	4.461.801.529	-	4.461.801.529
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	7.147.607.852	-	7.147.607.852	8.410.522.331	-	8.410.522.331
Công ty CP Ô tô	10.578.411.071	-	10.578.411.071	8.072.940.135	-	8.072.940.135

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bến Thành Tây Ninh						
Công ty CP Ô tô Bình Thuận	12.446.860.816	-	12.446.860.816	10.739.054.358	-	10.739.054.358
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	15.593.697.688	-	15.593.697.688	8.154.804.483	-	8.154.804.483
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	1.078.928.298	-	1.078.928.298	1.096.507.233	-	1.096.507.233
Công ty CP Ô tô Hyundai Ngôi Sao	5.909.679.164	-	5.909.679.164	8.514.597.430	-	8.514.597.430
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định	10.517.761.424	-	10.517.761.424	9.098.729.517	-	9.098.729.517
Công ty CP Hyundai Phú Lâm	10.137.797.105		10.137.797.105	-		-
Cộng	397.378.566.243	-	397.378.566.243	378.850.224.328	-	378.850.224.328
- Đầu tư dài hạn khác						
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	13.360.264.000	-	13.360.264.000	5.360.264.000	-	5.360.264.000
Cộng	13.360.264.000	-	13.360.264.000	5.360.264.000	-	5.360.264.000

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	225.505.765.057	274.396.801.286
- Khách hàng mua xe Toyota	98.854.059.495	162.607.795.251
- Khách hàng mua xe Chevrolet	3.973.610.283	6.533.282.472
- Khách hàng mua xe Hyundai	22.299.579.326	17.444.384.062
- Các khoản phải thu khách hàng khác	71.500.452.236	56.330.624.509
Cộng	422.133.466.397	517.312.887.580

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	304.335.682	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	8.873.018.615	-	11.928.292.687	-
- Chi phí SXKD dở dang	104.361.450.920	-	104.078.195.400	-
- Thành phẩm	141.146.605.581	-	1.332.902.688	-
- Hàng hoá	1.318.274.034.347	(1.410.952.818)	1.019.333.833.616	(4.049.102.495)
- Hàng gửi đi bán	499.416.232	-	1.546.048.845	-
Cộng	1.573.154.525.695	(1.410.952.818)	1.138.523.608.918	(4.049.102.495)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	94.469.762.602	(76.535.428)	80.720.767.210	(656.735.428)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2.837.060.184	-	1.112.700.000	-
- Phải thu khác	91.632.702.418	(76.535.428)	79.608.067.210	(656.735.428)
b. Dài hạn	177.249.123.739	(1.000.000.000)	183.178.610.222	(1.000.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	48.320.290.350	(1.000.000.000)	60.563.953.009	(1.000.000.000)
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	123.583.212.142	-	117.306.336.203	-
- Phải thu khác	5.345.621.247	-	5.308.321.010	-
Cộng	271.718.886.341	(1.076.535.428)	263.899.377.432	(1.656.735.428)

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	8.182.855.756	-
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	71.664.184.040	-
Cộng	123.583.212.142	-

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	266.134.935.670	266.134.935.670
- Dự án Hino ĐakLak	146.574.455	146.574.455
- Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	248.215.083	243.853.083
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	87.586.049.258	84.351.999.406
- Xưởng DV Hino Vĩnh Thịnh	37.277.863	25.943.371
- Mở rộng 02 Nguyễn Hữu Thọ -SVCĐN	2.028.815.191	2.028.815.191
- Dự án Toyota Kiên Giang	2.968.127.273	2.968.127.273
- Cải tạo CN TGP 807	250.246.364	62.746.364
- Cải tạo xưởng dịch vụ TLB	873.750.044	2.087.726.050
- Showroom Hyundai Hưng Thịnh	-	1.954.725.498
- Showroom TBSG	2.727.740.500	1.399.200.000
- Showroom Hyundai Vĩnh Thịnh	-	6.231.080.316
Cộng	363.001.731.701	367.635.726.677

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tìm kiếm đối tác đầu tư.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Số đầu năm	390.530.039.105	113.234.614.231	83.331.106.599	10.185.697.648	597.281.457.583
Mua trong kỳ	11.988.062.910	14.655.084.717	51.647.618.676	566.907.972	78.857.674.275
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.534.054.235	906.070.157	496.377.455	450.636.364	23.387.138.211
Thanh lý, nhượng bán	-	(808.799.665)	(26.539.772.772)	-	(27.348.572.437)
Số cuối kỳ	424.052.156.250	127.986.969.440	108.935.329.958	11.203.241.984	672.177.697.632
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	119.918.462.946	60.890.826.419	22.706.119.902	7.391.329.177	210.906.738.444
Khấu hao trong kỳ	22.244.754.283	11.130.999.012	11.792.782.383	371.977.643	45.540.513.321
Thanh lý, nhượng bán	-	(514.104.244)	(7.812.544.035)	-	(8.326.648.279)
Số cuối kỳ	142.163.217.229	71.507.721.187	26.686.358.250	7.763.306.820	248.120.603.486
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	270.611.576.159	52.343.787.812	60.624.986.697	2.794.368.471	386.374.719.139
Số cuối kỳ	281.888.939.021	56.479.248.253	82.248.971.708	3.439.935.164	424.057.094.146

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.697.299.091	55.683.988.140	4.805.025.025	81.186.312.256
Tăng trong kỳ	-	-	515.600.000	515.600.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	5.320.625.025	81.701.912.256
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	5.498.331.378	4.245.734.103	9.744.065.481
Khấu hao trong kỳ	-	768.172.860	234.932.300	1.003.105.160
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	6.266.504.238	4.480.666.403	10.747.170.641
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20.697.299.091	50.185.656.762	559.290.922	71.442.246.775
Số cuối kỳ	20.697.299.091	49.417.483.902	839.958.622	70.954.741.615

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	921.828.708.866	109.090.909	-	921.937.799.775
- Nhà cửa	779.366.177.764	109.090.909	-	779.475.268.673
- Nhà và Quyền sử dụng đất	142.462.531.102	-	-	142.462.531.102
Giá trị hao mòn	195.644.182.530	18.092.549.991	-	213.736.732.521
- Nhà cửa	152.429.818.189	14.570.818.194	-	186.087.601.468

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà và Quyền sử dụng đất	19.431.756.848	3.521.731.797	-	27.649.131.053
Giá trị còn lại	726.184.526.336	-	18.092.549.991	708.201.067.254
- Nhà cửa	607.849.394.490	-	14.570.818.194	593.387.667.205
- Nhà và Quyền sử dụng đất	118.335.131.846	-	3.521.731.797	115.987.310.648

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.598.490.925.364	1.598.490.925.364	8.058.199.841.145	7.694.379.703.062	1.234.670.787.281	1.234.670.787.281
Ngân hàng HSBC	17.869.000.000	17.869.000.000	424.650.552.000	504.303.796.600	97.522.244.600	97.522.244.600
Ngân hàng ANZ	72.062.535.255	72.062.535.255	486.847.953.500	493.255.240.445	78.469.822.200	78.469.822.200
Ngân hàng Vietcombank	443.164.174.421	443.164.174.421	2.447.623.969.599	2.372.371.930.879	367.912.135.701	367.912.135.701
Ngân hàng Quân Đội	44.351.826.375	44.351.826.375	204.194.662.854	182.636.846.475	22.794.009.996	22.794.009.996
Ngân hàng VPbank	8.148.976.619	8.148.976.619	26.600.593.189	22.753.025.488	4.301.408.918	4.301.408.918
Ngân hàng Standard Chartered	58.545.948.500	58.545.948.500	264.693.385.500	206.147.437.000	-	-
Ngân hàng Vietinbank	841.073.875.994	841.073.875.994	3.654.943.899.953	3.418.376.855.200	604.506.831.241	604.506.831.241
Ngân hàng BIDV	85.426.857.975	85.426.857.975	375.424.234.325	340.661.710.975	50.664.334.625	50.664.334.625
Ngân hàng SCB	-	-	2.202.997.500	2.202.997.500	-	-
Ngân hàng CIM	26.150.000.000	26.150.000.000	165.930.000.000	145.780.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Đối tượng khác	1.697.730.225	1.697.730.225	5.087.592.725	5.889.862.500	2.500.000.000	2.500.000.000
b. Vay dài hạn	365.400.970.385	386.093.208.058	62.754.971.319	75.209.751.423	398.547.988.162	398.547.988.162
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	15.283.710.111	15.283.710.111	31.704.935.724	27.500.772.661	27.500.772.661	27.500.772.661
Ngân hàng Vietcombank	7.900.000.000	7.900.000.000	29.021.360.000	39.081.360.000	17.960.000.000	17.960.000.000
Ngân hàng Vietinbank	7.383.710.111	7.383.710.111	16.605.628.692	18.762.691.242	9.540.772.661	9.540.772.661
Ngân hàng VPbank	-	-	118.800.000	118.800.000	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	-	-	1.242.857.143	1.242.857.143	-	-
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	350.117.260.274	350.117.260.274	56.538.695.731	77.468.650.958	371.047.215.501	371.047.215.501
Ngân hàng Vietinbank	33.310.052.334	33.310.052.334	4.220.160.709	5.902.068.756	34.991.960.381	34.991.960.381
Ngân hàng PVbank	-	-	7.614.019.993	13.164.447.322	5.550.427.329	5.550.427.329
Ngân hàng Vietcombank	289.994.055.785	289.994.055.785	15.520.000.000	41.260.000.000	315.734.055.785	315.734.055.785
Ngân hàng OCB	9.472.525.919	9.472.525.919	10.722.997.751	15.099.649.163	13.849.177.331	13.849.177.331
Ngân hàng Tiên Phong	16.508.131.561	16.508.131.561	18.372.417.278	1.864.285.717	-	-
Ngân hàng Quân Đội	377.094.675	377.094.675	-	-	377.094.675	377.094.675

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng	455.400.000	455.400.000	89.100.000	178.200.000	544.500.000	544.500.000
VPbank						
Cộng	1.963.891.895.749	1.963.891.895.749	8.161.727.182.711	7.831.054.062.405	1.633.218.775.443	1.633.218.775.443

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	221.520.807.898	221.520.807.898	184.846.499.376	184.846.499.376
- Công nợ Ford	30.724.584.206	30.724.584.206	29.626.814.428	30.724.584.206
- Công nợ Toyota	49.279.472.662	49.279.472.662	32.386.239.673	49.279.472.662
- Công nợ Hyundai	29.495.133.243	29.495.133.243	47.052.750.355	29.495.133.243
- Phải trả cho các đối tượng khác	112.021.617.787	112.021.617.787	75.780.694.920	112.021.617.787

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	39.422.262.288	148.203.033.238	156.136.379.626	31.488.915.900
- Thuế giá trị gia tăng	3.917.127.983	84.381.271.828	81.880.761.979	6.417.637.832
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.915.099	31.371.157.517	44.998.453.021	13.970.619.595
- Thuế thu nhập cá nhân	4.430.638.118	19.810.896.778	20.551.846.466	3.689.688.430
- Các khoản phải nộp khác	3.470.970.683	12.639.707.115	8.705.318.160	7.410.970.043
b. Phải thu	47.053.033.189	20.076.873.473	-	67.129.906.662
- Thuế GTGT được khấu trừ	46.780.713.489	15.343.697.857	-	62.124.411.346
- Phải thu khác	272.319.700	4.733.175.616	-	5.005.495.316

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	51.829.426.225	53.055.205.113
- Chi phí lãi vay	217.237.067	1.625.027.988
- Chi phí thuê	-	354.250.910
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	-	18.616.907.553
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.326.000.000	9.401.125.791
- Chi phí sản xuất kinh doanh	43.286.189.158	23.057.892.871

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	477.203.907.097	438.146.116.890
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	179.329.095	167.304.945
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽²⁾	386.318.048.427	368.887.241.627
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.706.529.575	69.091.570.318
b. Dài hạn	87.902.646.974	87.253.926.927
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.990.615.741	63.014.413.093
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.912.031.233	24.239.513.834

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	565.106.554.071	525.400.043.927
(2) Các khoản nhận góp vốn các dự án:		
- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	44.998.572.200	27.567.765.400
- Dự án 104 Phố Quang	341.319.476.227	341.319.476.227
Cộng	386.318.048.427	368.887.241.627

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.990.948.531	6.773.857.186
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	93.182.671.031	95.941.611.058
Cộng	95.173.619.562	102.715.468.244

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.508.876.201	3.508.876.201
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.508.876.201	3.508.876.201
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽³⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.850.000.000	47.539.169.112	297.796.407.469	350.831.835.473	1.277.347.525.999
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	173.002.896.673	127.263.951.699	300.266.848.372
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(12.524.823.806)	(4.169.435.991)	(16.694.259.797)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(31.334.921.140)	(61.305.529.540)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	5.392.000.000	(4.505.967.813)	(3.766.032.187)	38.411.430.000	35.531.430.000
Số dư 31/12/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	20.242.000.000	43.033.201.299	424.537.839.749	481.002.860.041	1.535.146.015.034
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	104.132.659.659	58.002.100.816	162.134.760.475
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	(8.923.618.992)	(1.883.108.971)	(10.806.727.963)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(65.572.155.752)	(103.035.416.252)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	11.703.100.000	(56.178.600)	(9.386.838.750)	(4.531.981.470)	(2.271.898.820)
Số dư 30/09/2019	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	31.945.100.000	42.977.022.699	472.896.781.166	467.017.714.664	1.581.166.732.474

⁽³⁾ Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ôtô).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.463.260.500	29.970.608.400

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2019 ngày 29/03/2019 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2018 là 15% trên mệnh giá và Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 08/2019.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.505.664.839.397	3.491.845.461.106
- Doanh thu bán hàng	4.194.229.737.881	3.177.625.681.138
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	311.435.101.516	314.219.779.968
- Doanh thu bán BĐS	-	-
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9.427.222.019	1.587.765.327
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	7.835.403.836	1.394.335.211
- Giảm giá hàng bán	1.591.818.183	193.430.116
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2019	Quý 3/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.043.674.952.852	3.036.172.732.214
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	218.424.595.084	203.609.354.537
- Giá vốn của BĐS	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	952.868.650	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Cộng	4.263.052.416.586	3.239.782.086.751
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.732.879.448	1.451.060.737	
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.675.600.000	1.147.500.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	11.475.050	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	626.606.327	2.970.359.280	
	Cộng	4.035.085.775	5.580.395.067
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 3/2019	Quý 3/2018	
- Lãi tiền vay	34.524.900.721	21.987.870.253	
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	
- Chi phí tài chính khác	450.308.644	363.049.699	
	Cộng	34.975.209.365	22.350.919.952
VI.6. Thu nhập khác	Quý 3/2019	Quý 3/2018	
- Tiền phạt thu được	-	2.321.997.115	
- Thanh lý tài sản	2.522.370.475	-	
- Các khoản khác	40.412.489.440	18.472.536.706	
	Cộng	42.934.859.915	20.794.533.821
VI.7. Chi phí khác	Quý 3/2019	Quý 3/2018	
- Thanh lý tài sản	-	-	
- Các khoản khác	1.470.323.585	1.521.923.319	
	Cộng	1.470.323.585	1.521.923.319
VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2019	Quý 3/2018	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.422.242.019	16.070.117.918	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:****VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 8.161.727.182.711 đồng

VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 7.831.054.062.405 đồng

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 3/2019 SO VỚI QUÝ 3/2018, 9 THÁNG 2019 SO VỚI 9 THÁNG 2018

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quý 3/2019	Quý 3/2018	9 tháng 2019	9 tháng 2018	Chênh lệch Q3/2019 so với Q3/2018		Chênh lệch 9T2019 so với 9T2018	
					+/-	%	+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.505.664.839.397	3.491.845.461.106	13.088.704.279.146	9.643.424.639.863	1.013.819.378.291	29,0%	3.445.279.639.283	35,7%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.185.200.792	250.475.609.028	762.498.831.539	684.094.750.064	(17.290.408.236)	-6,9%	78.822.263.293	11,5%
Phân lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	19.141.061.982	15.244.142.116	58.566.240.883	35.192.455.492	3.896.919.866	25,6%	23.373.785.391	66,4%
Chi phí bán hàng	130.818.864.124	106.041.506.451	393.607.994.458	315.662.840.998	24.777.357.673	23,4%	77.945.153.460	24,7%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.953.245.881	68.048.344.634	240.814.488.177	198.832.052.328	9.904.901.247	14,6%	41.982.435.849	21,1%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.614.029.179	74.859.375.174	96.758.692.442	159.161.245.067	(62.245.345.995)	-83,1%	(62.402.552.625)	-39,2%
Lợi nhuận khác	41.464.536.330	19.272.610.502	96.747.225.550	70.223.301.923	22.191.925.828	115,1%	26.523.923.627	37,8%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.078.565.509	94.131.985.676	193.505.917.992	229.384.546.990	(40.053.420.167)	-42,6%	(35.878.628.998)	-15,6%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.656.323.490	78.061.867.758	162.134.760.475	190.444.134.633	(31.405.544.268)	-40,2%	(28.309.374.158)	-14,9%
Thu nhập thuộc cổ đông Công ty mẹ	35.487.500.557	46.040.556.362	104.132.659.659	112.495.470.682	(10.553.055.805)	-22,9%	(8.362.811.023)	-7,4%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	11.168.822.933	32.021.311.396	58.002.100.816	77.948.663.951	(20.852.488.463)	-65,1%	(19.946.563.135)	-25,6%

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 3/2019 có tăng trưởng so với cùng kỳ do toàn hệ thống ô tô gia tăng được sản lượng, thị phần; tuy nhiên thực tế thị trường ô tô trong quý 3/2019 gặp nhiều khó khăn hơn so với quý 3/2018 do nguồn cung tăng mạnh và cạnh tranh khốc liệt dẫn đến:

- Lợi nhuận gộp quý 3/2019 giảm 17,3 tỷ đồng so với cùng kỳ 2018 về số tuyệt đối, và tỷ lệ trên doanh thu của quý 3/2019 là 5,2%, so với cùng kỳ 2018 là 7,2%, giảm 2%.

- Chi phí tài chính tăng do lượng lớn hàng tồn kho phải dự trữ, đẩy dư nợ vay tăng, cùng với sự tăng nhẹ của lãi suất so với cùng kỳ 2018.

- Chi phí bán hàng tăng 24,7 tỷ đồng so với cùng kỳ, tương ứng với sự tăng trưởng của doanh thu, tuy nhiên vẫn thể hiện sự tiết kiệm của hệ thống khi so sánh về tỷ lệ trên doanh thu (quý 3/2019 là 2,9%, quý 3/2018 là 3,0%).

- Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do cộng thêm các đơn vị mới thành lập, phát sinh chi phí hoạt động chưa có hiệu quả.

Tổng hợp các yếu tố trên làm cho Lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý 3/2019 giảm mạnh 42,6% so với cùng kỳ và Thu nhập cổ đông Công ty mẹ giảm 22,9% so với cùng kỳ.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Phan Dương Cửu Long